

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2020
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 06
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

KHÁI QUÁT CHUNG

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng – Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 12/11/2019. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 12/11/2019 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	23.850.000	238.500.000.000	100 %

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp Hà Nội. Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tổ dân phố 4, phường Phương Canh, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội
Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng	Tầng 09 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Trung tâm Xuất nhập khẩu	Tầng 13 tòa nhà Coma, 125D Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Nhà máy Cơ khí Quang Minh	Lô 4 Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Tp. Hà Nội

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Tổng công ty là:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Giáo dục nghề nghiệp; đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung ứng vật tư, thiết bị, quản lý dự án; Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trịnh Nam Hải (*)	Phụ trách hội đồng quản trị	
Ông Đào Đức Thọ	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 19/08/2020
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên hội đồng quản trị	

(*) Theo nghị quyết số 32/NQ-HĐQT ngày 09/07/2019 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty về việc thống nhất giao nhiệm vụ phụ trách Hội đồng quản trị Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP kể từ ngày 05/07/2019 cho đến khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền về nhân sự giữ chức danh chủ tịch Hội đồng quản trị.

Các thành viên Ban Tổng giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Đào Đức Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Nam Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/08/2020
Ông Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Thế Thủy	Trưởng phòng tài chính kế toán	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Trần Thanh Vân	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên	
Ông Vũ Đức Đại	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/06/2020
Bà Đinh Thị Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/06/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Tổng Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG – CTCP

Số 125D Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2021

TM BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc



ĐÀO ĐỨC THỌ

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, được lập ngày 04/06/2021 từ trang 07 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã không thể thu thập được bằng chứng đầy đủ và thích hợp về tính đầy đủ, tính giá trị, tính hiện hữu cũng như khả năng hoạt động liên tục của một số Công ty con đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập khác chi tiết theo phụ lục đính kèm báo cáo kiểm toán này. Tổng giá trị tài sản của các Công ty con chiếm trong tổng giá trị toàn Tổng Công ty khoảng trên 60%.

Tại ngày 31/12/2020, Tổng công ty chưa thực hiện trích lập đủ dự phòng nợ phải thu khó đòi số tiền khoảng 42 tỷ đồng. Nếu trích lập đủ số lỗ trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và lỗ lũy kế trên cân đối kế toán hợp nhất sẽ cùng tăng thêm 42 tỷ đồng.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2021



ĐỖ THỊ NGỌC

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 3409-2020-126-1

Phụ lục cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán

- Báo cáo tài chính 2020 của Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh Vật tư Thiết bị số 27 Kiểm toán viên từ chối đưa ra ý kiến kiểm toán.
- Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về khoản mục tiền mặt số tiền 4.697.363.615 đồng, đồng thời nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục do số lỗ lũy kế đến 31/12/2020 là 14.024.565.754 đồng, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn số tiền 23.991.989.887 đồng tại Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty TNHH MTV Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dịch vụ Phát triển Nông thôn. Ngoài ra, Kiểm toán viên nhấn mạnh về khoản tiền chậm nộp theo thông báo của cơ quan thuế là hơn 65,066 tỷ đồng chưa ghi nhận do Công ty đang còn khiếu nại và Công ty hoạt động kinh doanh Bất động sản khi chưa có đăng ký kinh doanh ngành nghề tương ứng;
- Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ khoản mục hàng tồn kho số tiền 5.485.548.752 đồng, giá trị còn lại của tài sản cố định số tiền 30.824.513.780 đồng, các khoản công nợ phải thu và dự phòng nếu có số tiền 4.369.071.371 đồng, các khoản công nợ phải trả số tiền 4.365.277.444 đồng, việc tính giá thành sản phẩm cũng như tính toán giá trị sản phẩm dở dang số tiền 3.714.837.390 đồng trên báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai. Ngoài ra, kiểm toán viên nhấn mạnh thêm giá trị khoản tiền mặt phát hiện thiếu khi kiểm kê từ năm 2018 số tiền là 597.596.491 đồng đến nay vẫn chưa được xử lý. Tại 31/12/2020 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn Báo cáo tài chính của Công ty con vẫn đang được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.
- Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Thịnh Phát số tiền 4.149.668.925 đồng và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại 31/12/2020 số tiền 1.191.914.904 đồng trên báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc.
- Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ khoản mục tiền mặt số tiền 271.299.659 đồng, hàng tồn kho số tiền 8.948.706.807 đồng và các khoản vay và nợ dài hạn số tiền 1.480.000.000 đồng trên báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình.
- Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ khoản mục vay số tiền 21.628.170.454 đồng, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng số tiền 41.366.180.934 đồng, khoản phải trả người bán số tiền 17.572.731.635 đồng và khoản mục hàng tồn kho số tiền 12.166.895.741 đồng trên Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		720.663.088.795	778.346.995.908
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.827.671.467	23.542.863.779
1. Tiền	111		21.077.671.467	21.312.015.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.750.000.000	2.230.848.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.13	5.944.529.219	4.431.169.142
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.944.529.219	4.431.169.142
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		273.383.174.903	292.503.113.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	251.661.938.581	269.538.309.194
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	30.358.370.338	25.256.555.776
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	500.000.000	500.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	195.329.322.146	202.881.039.113
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(206.533.299.956)	(207.739.634.014)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	2.066.843.794	2.066.843.794
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	412.600.157.631	451.601.331.621
1. Hàng tồn kho	141		412.600.157.631	451.601.331.621
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.907.555.575	6.268.517.503
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	163.011.771	190.487.689
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.197.631.878	3.157.039.755
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	2.546.911.926	2.920.990.059
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		222.658.595.321	231.476.652.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		177.112.088.090	189.091.550.218
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	153.789.333.148	165.540.484.159
- Nguyên giá	222		371.879.579.051	373.610.707.241
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(218.090.245.903)	(208.070.223.082)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23.322.754.942	23.551.066.059
- Nguyên giá	228		29.127.587.580	29.127.587.580
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.804.832.638)	(5.576.521.521)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	770.082.615	914.539.518
- Nguyên giá	231		1.743.917.180	1.743.917.180
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(973.834.565)	(829.377.662)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12	8.915.700.874	5.129.321.750
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		8.038.104.359	4.794.585.471
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		877.596.515	334.736.279
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	33.464.572.509	33.627.595.814
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12.961.106.427	13.124.129.732
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		21.697.858.682	21.697.858.682
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1.194.392.600)	(1.194.392.600)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.396.151.233	2.713.645.103
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.396.151.233	2.713.645.103
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		943.321.684.116	1.009.823.648.311

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.000.442.662.858	1.056.376.571.324
I. Nợ ngắn hạn	310		992.682.823.362	1.046.407.806.416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	119.539.418.177	124.588.860.656
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	162.520.507.775	178.288.583.667
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	139.217.898.427	146.463.861.902
4. Phải trả người lao động	314		14.977.601.953	15.580.109.417
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	209.601.573.128	210.956.512.128
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.218.863.639	1.128.497.043
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	182.779.747.269	191.468.185.749
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	160.635.006.730	176.737.407.063
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		806.389.478	812.187.564
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		385.816.786	383.601.227
II. Nợ dài hạn	330		7.759.839.496	9.968.764.908
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.712.773.505	2.881.131.685
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	41.150.000	41.150.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	4.632.512.898	6.673.080.130
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		373.403.093	373.403.093
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(57.120.978.742)	(46.552.923.013)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	(59.997.586.064)	(49.429.530.335)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.500.000.000	238.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.500.000.000	238.500.000.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(7.239.335.640)	(7.239.335.640)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.809.157.016	7.658.717.913
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		10.946.368.209	10.946.368.209
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		149.953.433	149.953.433
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(323.212.517.439)	(313.557.683.446)
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(313.595.612.760)	(225.760.825.489)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.616.904.679)	(87.796.857.957)
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		64.000.000	64.000.000
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12.984.788.357	14.048.449.196
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		2.876.607.322	2.876.607.322
1. Nguồn kinh phí	431		2.876.607.322	2.876.607.322
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		943.321.684.116	1.009.823.648.311

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Trưởng phòng TCKT



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	367.970.606.989	393.789.426.692
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2	36.049.000	1.203.876.416
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		367.934.557.989	392.585.550.276
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	309.150.871.990	326.408.602.605
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		58.783.685.999	66.176.947.671
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.065.097.288	1.599.777.748
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	12.727.781.138	16.005.438.470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.579.884.818	15.793.838.419
8. Phần lãi/(lỗ) trong Công ty liên doanh, liên kết	24		(163.023.305)	239.655.407
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	4.432.925.746	4.409.755.084
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	46.015.310.367	124.793.948.709
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(3.490.257.269)	(77.192.761.437)
12. Thu nhập khác	31	VI.8	2.386.695.085	3.293.622.823
13. Chi phí khác	32	VI.9	8.437.416.836	12.354.836.387
14. Lợi nhuận khác	40		(6.050.721.751)	(9.061.213.564)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.540.979.020)	(86.253.975.001)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		931.527.460	1.609.901.497
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(10.472.506.480)	(87.863.876.498)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(9.616.904.679)	(87.796.857.957)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		(855.601.801)	(67.018.541)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(403)	(3.681)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	(403)	(3.681)

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2021

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Trưởng phòng TCKT



Lê Thế Thủy

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(9.540.979.020)	(86.253.975.001)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.432.064.624	16.509.061.894
- Các khoản dự phòng	03	(1.206.334.058)	68.043.276.253
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(154.439.101)	(101.289.656)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.025.759.577)	(1.957.203.245)
- Chi phí lãi vay	06	12.579.884.818	15.793.838.419
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.084.437.686	12.033.708.664
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	20.687.659.028	45.347.410.114
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	35.757.655.102	(7.056.448.846)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(35.335.286.470)	(26.860.983.570)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	344.969.788	2.123.849.339
- Tiền lãi vay đã trả	14	(15.920.787.743)	(12.548.257.958)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.407.742.695)	(845.353.671)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.210.904.696	12.193.924.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(405.124.597)	(1.671.662.848)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	578.954.545	458.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.800.000.000)	(2.282.169.142)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.286.639.923	6.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	482.685.405	1.077.569.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(856.844.724)	3.882.646.548
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	174.466.849.678	192.555.709.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(192.609.817.243)	(211.313.918.485)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(80.723.820)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.223.691.385)	(18.758.209.063)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(869.631.413)	(2.681.638.443)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.542.863.779	26.123.212.566
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	154.439.101	101.289.656
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22.827.671.467	23.542.863.779

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Trưởng phòng TCKT



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010, thay đổi lần thứ 06 ngày 12/11/2019. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/09/2016 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong phương án cổ phần hóa.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 06 ngày 12/11/2019 là 238.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 23.850.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp nhà nước (Bộ Xây dựng)	23.555.200	235.552.000.000	98,76 %
Vốn góp của cổ đông khác	294.800	2.948.000.000	1,24 %
	23.850.000	238.500.000.000	100 %

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 125D Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty và một số Công ty con trong năm 2020 là cơ khí xây dựng.

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Tổng Công ty có 07 Công ty con, 02 Công ty liên doanh liên kết và 04 chi nhánh, cụ thể:

Các Công ty con

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc (Coma 2)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (Coma 16)
- Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (Coma 17)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước (Comael)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27 (Coma 27)
- Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn (Decoimex)

Các Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9

Các chi nhánh:

- Coma 1- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Coma 15- Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng
- Trung tâm Xuất nhập khẩu
- Nhà máy Cơ khí Quang Minh

4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2020	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty mẹ				
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	Hà Nội	100,0%	238.500.000.000	Cơ khí xây dựng
Các Công ty con				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc	Bắc Giang	51,38%	8.797.500.000	Cơ khí xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình	Thái Bình	53,61%	3.216.600.000	Cơ khí xây dựng
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai	Hà Nội	67,47%	4.453.020.000	Sản xuất kinh doanh các loại khóa
Công ty cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu	Thanh Hóa	51,39%	7.162.738.200	Cơ khí xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng và Lắp máy điện nước	Hà Nội	51,54%	5.669.400.000	Cơ khí xây dựng
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư Thiết bị số 27	Hà Nội	100%	12.938.190.118	Cơ khí xây dựng
Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập Khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn	Vũng Tàu	100%	127.295.272	Bất động sản
Các Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Liên doanh đồng hồ nước Zenner-Coma	Hà Nội	31%	929.418.854	Sản xuất
Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Tp HCM	20%	9.000.000.000	Xây lắp

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các văn bản pháp lý khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2020. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Tổng Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Quyết toán cổ phần hóa

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 08/11/2016. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa nhận được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty Cổ phần từ các cơ quan có thẩm quyền.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào lập báo cáo tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của Công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên;

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Các tài sản cố định hữu hình hình thành trước thời điểm ngày 30/06/2014 được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Giá trị còn lại của các tài sản này được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành;

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp;

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Tổng Công ty trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG DÒNG

Đơn vị tính: đồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Số 125D Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

6. Nợ xấu	Giá gốc	31/12/2020 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2020 Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ <i>Tổng thầu (EPC) liên danh nhà thầu SINOMA - BAT</i>	34.472.561.394	-	34.472.561.394	-
+ <i>Công ty Cổ phần Xây dựng và lắp máy điện nước số 3</i>	41.882.768.212	230.530.224	41.882.768.212	230.530.224
+ <i>Phải thu các tổ chức và các cá nhân khác</i>	266.153.212.729	135.744.712.155	250.321.993.260	118.707.158.628
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
Cộng	342.508.542.335	135.975.242.379	326.677.322.866	118.937.688.852

7. Tài sản thiếu chờ xử lý	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP	79.761.661	79.761.661
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp điện nước (Comael)	1.389.485.642	1.389.485.642
Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai (Coma 8)	597.596.491	597.596.491
Cộng	2.066.843.794	2.066.843.794

8 Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	13.762.335.919	-	19.789.802.022	-
- Công cụ, dụng cụ	415.582.354	-	483.103.921	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang(**)	380.828.750.394	-	415.484.894.060	-
- Thành phẩm	4.722.477.769	-	3.898.691.836	-
- Hàng hóa bất động sản (***)	10.201.126.333	-	10.201.126.333	-
- Hàng gửi bán	2.669.884.862	-	1.743.713.449	-
Cộng	412.600.157.631	-	451.601.331.621	-

(**) Trong đó chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án bất động sản của Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất Nhập khẩu và Dịch vụ Phát triển Nông thôn tại ngày 31/12/2020 và ngày 01/01/2020 lần lượt là 237.582.950.808 đồng và 235.667.124.703 đồng

(***) Là giá trị 02 căn hộ tại tòa nhà Westa, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và 01 căn liền kề tại dự án Skyline Minh Khai. Hai căn hộ tại tòa nhà Westa chưa có giấy chứng nhận quyền sở hữu.

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	253.792.013.842	88.281.871.140	22.180.068.133	9.305.074.943	51.679.183	373.610.707.241
Số tăng trong kỳ	1.422.790.590	-	-	73.407.779	-	1.496.198.369
- Mua trong kỳ	-	-	-	73.407.779	-	73.407.779
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.422.790.590	-	-	-	-	1.422.790.590
Số giảm trong kỳ	-	705.000.000	2.522.326.559	-	-	3.227.326.559
- Thanh lý, nhượng bán	-	705.000.000	2.522.326.559	-	-	3.227.326.559
Số dư cuối kỳ	255.214.804.432	87.576.871.140	19.657.741.574	9.378.482.722	51.679.183	371.879.579.051
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	102.933.842.712	75.798.315.444	20.176.783.061	9.130.274.345	31.007.520	208.070.223.082
Số tăng trong kỳ	9.848.115.477	2.425.749.038	690.335.395	84.760.854	10.335.840	13.059.296.604
- Khấu hao trong kỳ	9.848.115.477	2.425.749.038	690.335.395	84.760.854	10.335.840	13.059.296.604
Số giảm trong kỳ	-	580.727.597	2.458.546.186	-	-	6.078.547.566
- Thanh lý, nhượng bán	-	580.727.597	2.458.546.186	-	-	3.039.273.783
Số dư cuối kỳ	112.781.958.189	77.643.336.885	18.408.572.270	9.215.035.199	41.343.360	218.090.245.903
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	150.858.171.130	12.483.555.696	2.003.285.072	174.800.598	20.671.663	165.540.484.159
Tại ngày cuối kỳ	142.432.846.243	9.933.534.255	1.249.169.304	163.447.523	10.335.823	153.789.333.148
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						27.471.851.690 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						71.528.485.480 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu tên thương mại	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	27.860.977.260	950.000.000	316.610.320	29.127.587.580
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4.344.129.957	950.000.000	282.391.564	5.576.521.521
Số tăng trong kỳ	222.061.121	-	6.249.996	228.311.117
- Khấu hao trong kỳ	222.061.121	-	6.249.996	228.311.117
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.566.191.078	950.000.000	288.641.560	5.804.832.638
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	23.516.847.303	-	34.218.756	23.551.066.059
Tại ngày cuối kỳ	23.294.786.182	-	27.968.760	23.322.754.942

11. Bất động sản đầu tư (*)

Khoản mục	01/01/2020	Trong kỳ	31/12/2020
		Tăng	Giảm
Nguyên giá TSCĐ	1.743.917.180	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	829.377.662	144.456.903	-
Giá trị còn lại	914.539.518	-	144.456.903

(*) Bất động sản đầu tư là cơ sở hạ tầng cho thuê tại các công ty con.

Theo quy định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

12. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/12/2020 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2020 Giá trị có thể thu hồi
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn ^(*)	8.038.104.359		4.794.585.471	
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	789.412.767	789.412.767	251.052.531	251.052.531
+ Công trình dự án 11E6 Phạm Hùng	191.052.531	191.052.531	191.052.531	191.052.531
+ Công trình đường nước sạch 71 Cổ Bi	60.000.000	60.000.000	60.000.000	60.000.000
+ Thiết bị PCCC	73.920.000	73.920.000	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang Coma 2	464.440.236	464.440.236	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	88.183.748	88.183.748	83.683.748	83.683.748
Cộng	8.915.700.874	877.596.515	5.129.321.750	334.736.279

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là các công trình tồn đọng được phân loại từ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn và Tổng Công ty chưa đánh giá tổn thất tại ngày 31/12/2020. Chi tiết:

Công trình	31/12/2020	01/01/2020
- Dự án Nhiệt điện Hồng Sa	3.322.678.848	3.322.678.848
- Dự án trường Đại học thể dục thể thao Bắc Ninh	-	148.632.091
- Dự án thủy điện Cẩm Thủy (gói 2)	-	534.708.540
- Dự án cầu Bắc Thăng Long - Nội Bài	-	788.565.992
- Dự án nút giao thông Long Biên	2.664.735.573	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dự án Coma 1	2.050.689.938	-
Tổng cộng	8.038.104.359	4.794.585.471

13. Đầu tư tài chính

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư tài chính

13.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020	01/01/2020
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.944.529.219	4.431.169.142
Cộng	5.944.529.219	4.431.169.142

13.2 Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2020	01/01/2020
Giá trị	Giá trị	Giá trị
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	1.565.090.612	1.735.263.781
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	11.396.015.815	11.388.865.951
Cộng	12.961.106.427	13.124.129.732

b) Đầu tư vào đơn vị khác

		31/12/2020		01/01/2020	
b) Đầu tư vào đơn vị khác		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP Coma Đầu tư kinh doanh Bất động sản (Comare)	562.478.011	562.478.011		562.478.011	562.478.011
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 10	500.000.000	-		500.000.000	-
Công ty CP Thủy điện Hương Sơn ⁽²⁾	1.107.569.300	37.118.300		1.107.569.300	37.118.300
Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 5	748.442.503	-		748.442.503	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng Đại Mỹ	7.246.146.943	-		7.246.146.943	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng và Phát triển Cơ khí	500.000.000	46.246.289		500.000.000	46.246.289
Công ty CP Xây lắp và Thương mại Coma 25	10.238.221.925	-		10.238.221.925	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hồng Phong ⁽³⁾	795.000.000	548.550.000		795.000.000	548.550.000
Cộng	21.697.858.682	1.194.392.600		21.697.858.682	1.194.392.600

(2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn được xác định theo giá trị niêm yết tại ngày 31/12/2020 là 1.010.981.500 đồng. Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán không có giá niêm yết do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc.

Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2020	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	2.998.125.337	929.418.854	31,00%
Công ty CP Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	45.000.000.000	9.000.000.000	20,00%

14. Chi phí trả trước dài hạn

a) Ngắn hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí sửa chữa

- Chi phí thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

- Các chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	163.011.771	190.487.689
	163.011.771	190.487.689
	2.396.151.233	2.713.645.103
	740.074.701	1.368.851.751
	393.967.864	80.894.500
	800.000.000	1.000.000.000
	462.108.668	263.898.852
	2.559.163.004	2.904.132.792

15. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2.6 (Coma 26)

- Phải trả người bán ngắn hạn khác

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	13.249.225.672	11.704.860.846
	106.290.192.505	112.883.999.810
	119.539.418.177	124.588.860.656

16. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Khách lẻ trả tiền mua nhà dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn

- Công ty Cổ phần Năng lượng Sơn Vũ

- Các đối tượng khác

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	162.520.507.775	178.288.583.667
	134.553.200.232	133.468.286.232
	3.446.918.019	17.480.413.915
	24.520.389.524	27.339.883.520
	-	-
	162.520.507.775	178.288.583.667

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tài nguyên

- Thuế nhà đất, tiền thuê đất

- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Cộng

b) Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng đầu ra

- Thuế xuất, nhập khẩu

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế kh.

Cộng

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2020
	26.594.734.963	25.171.132.631	22.731.879.630	29.033.987.964
	5.968.766.777	1.083.691.660	1.407.742.695	5.644.715.742
	615.280.057	473.002.535	254.250.061	834.032.531
	9.946.800	-	9.946.800	-
	33.491.736.388	11.617.324.591	7.235.291.794	37.873.769.185
	79.783.396.917	3.995.265.907	17.947.269.819	65.831.393.005
	146.463.861.902	42.340.417.324	49.586.380.799	139.217.898.427
	393.746.006	393.746.006	-	-
	10.613.473	-	-	10.613.473
	2.515.628.000	-	-	2.515.628.000
	-	-	19.667.873	19.667.873
	1.002.580	-	-	1.002.580
	2.920.990.059	393.746.006	19.667.873	2.546.911.926

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	31/12/2020	01/01/2020
18. Chi phí phải trả ngắn hạn	14.092.729.834	13.624.760.034
- Trích trước chi phí lãi vay		
- Tiền sử dụng đất dự án tại Công ty TNHH MTV Sản xuất - XNK và Dịch vụ Phát triển Nông thôn ^(*)	142.346.785.236	144.577.633.236
- Trích trước chi phí các công trình	19.115.344.131	15.883.501.999
- Trích trước chi phí dự án tòa nhà Skylight	33.086.509.320	33.456.509.320
- Trích trước chi phí khác	960.204.607	3.414.107.539
Cộng	209.601.573.128	210.956.512.128

(*) Theo QĐ số 294/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ngày 14/02/2020 về việc phê duyệt đơn giá đất để tính tiền sử dụng đất của dự án khu nhà ở Decoimex mở rộng tại phường 6 và phường 9, thành phố Vũng Tàu và thông báo số 195/4/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo ngày 11/01/2021 thông báo tiền sử dụng đất và tiền chậm nộp đến ngày 31/12/2020 là 204.726.734.966 đồng trong đó tiền sử dụng đất nợ là 139.720.567.156 đồng và tiền chậm nộp 65.066.167.810 đồng. Tuy nhiên Công ty chưa chấp nhận nộp khoản tiền sử dụng đất nợ và tiền chậm nộp do Chi cục thuế khu vực Vũng Tàu - Côn Đảo tính tiền sử dụng đất trên cả diện tích công cộng và Công ty đã có văn bản phản hồi đến Chi cục thuế.

	31/12/2020	01/01/2020
19. Phải trả khác ngắn hạn khác	182.779.747.269	191.468.185.749
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.198.134.452	3.351.674.501
- Các khoản bảo hiểm phải nộp	24.840.277.664	19.803.197.245
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.000.000	100.000.000
- Phải trả về cổ phần hóa	1.700.615.110	2.002.209.370
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.940.720.043	166.211.104.633
+ Phải trả đối tác liên doanh dự án Skylight	31.778.674.503	31.778.674.503
+ Lợi nhuận phải trả thành phố - dự án Skylight	49.466.065.630	49.466.065.630
+ Phí bảo trì chung cư Skylight	11.851.687.401	14.182.627.401
+ Phải trả đội thi công xây lắp tại Comael	16.206.526.944	19.455.747.568
+ Tiền lãi phải trả huy động vốn cá nhân	2.830.728.600	2.194.373.000
+ Lãi vay ngân hàng TMCP Quân đội và Ngân hàng BIDV	-	5.039.905.037
+ Tiền lãi phải trả Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Số 2.6	1.620.255.366	1.025.578.654
+ Phải trả, phải nộp khác	40.186.781.599	43.068.132.840
b) Dài hạn	41.150.000	41.150.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	41.150.000	41.150.000
Cộng	182.820.897.269	191.509.335.749

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Số 125D Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN/HN

Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2020	Trong năm		01/01/2020
		Tăng	Giảm	
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	160.635.006.730	175.956.849.678	192.059.250.011	176.737.407.063
a.1) Vay ngắn hạn	138.277.836.276	174.466.849.678	190.614.250.011	154.425.236.609
+ Vay ngắn hạn ngân hàng	71.380.930.475	139.270.860.674	163.448.569.435	95.558.639.236
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch I	-		15.572.765.215	15.572.765.215
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bắc Giang	14.998.791.500	34.499.017.991	40.925.414.067	21.425.187.576
- Ngân hàng TMCP SHB Hà Nội - CN Bắc Ninh	4.564.708.859	12.690.806.449	12.747.290.082	4.621.192.492
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	11.245.625.682	28.365.544.535	30.015.201.457	12.895.282.604
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Ninh	-	843.621.791	2.243.621.791	1.400.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	15.999.680.196	24.981.690.996	24.979.860.514	15.997.849.714
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Bình	5.765.903.341	15.927.785.123	14.837.981.782	4.676.100.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nghi Sơn	17.961.924.909	19.688.950.909	19.133.810.163	17.406.784.163
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	844.295.988	2.273.442.880	2.777.924.599	1.348.777.707
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hai Bà Trưng	-		214.699.765	214.699.765
+ Vay ngắn hạn các bên liên quan	7.080.000.000	1.060.000.000	500.000.000	6.520.000.000
- Bộ Xây dựng	5.200.000.000	-	-	5.200.000.000
- Ông Dương Văn Hồng	100.000.000	-	-	100.000.000
- Ông Vũ Xuân Thắng	1.530.000.000	1.060.000.000		470.000.000
- Ông Trịnh Nam Hải	-	-	500.000.000	500.000.000
- Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	250.000.000	-	-	250.000.000
+ Vay ngắn hạn khác	59.816.905.801	34.135.989.004	26.665.680.576	52.346.597.373
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng số 26	15.200.000.000	4.800.000.000		10.400.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân khác	44.616.905.801	29.335.989.004	26.665.680.576	41.946.597.373
a.2) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	22.357.170.454	1.490.000.000	1.445.000.000	22.312.170.454
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	1.490.000.000	1.490.000.000	1.445.000.000	1.445.000.000
- Ngân hàng ĐT và PTVN - CN Bắc Hà Nội	20.867.170.454	-		20.867.170.454
b) Vay và nợ dài hạn	4.632.512.898	-	2.040.567.232	6.673.080.130
- Ngân hàng NN và PTNT - CN Triệu Sơn	1.913.736.000	-	1.490.000.000	3.403.736.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bắc Giang	1.238.776.898	-	550.567.232	1.789.344.130
- Vay dài hạn các tổ chức khác	1.480.000.000	-	-	1.480.000.000
Cộng	165.267.519.628	175.956.849.678	194.099.817.243	183.410.487.193

21. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 01 trang 30

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)
- Vốn góp của các cổ đông khác

Cộng

	31/12/2020	01/01/2020
	235.552.000.000	235.552.000.000
	2.948.000.000	2.948.000.000
	238.500.000.000	238.500.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2020	Năm 2019
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	238.500.000.000	238.500.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	238.500.000.000	238.500.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.850.000	23.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	23.850.000	23.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	367.970.606.989	393.789.426.692
Cộng	367.970.606.989	393.789.426.692
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	301.206.944	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Hàng bán bị trả lại	36.049.000	1.203.876.416
Cộng	36.049.000	1.203.876.416
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hoạt động xây lắp và cung cấp dịch vụ	309.150.871.990	326.408.602.605
Cộng	309.150.871.990	326.408.602.605
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	644.497.436	482.685.405
- Cổ tức, lợi nhuận được chia công ty liên doanh, liên kết	27.900.000	721.424.707
- Lãi chênh lệch tỷ giá	155.014.258	139.586.496
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	237.685.594	256.081.140
Cộng	1.065.097.288	1.599.777.748
5. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	12.579.884.818	15.793.838.419
- Lãi mua hàng chậm trả	70.437.252	173.820.637
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.960.500	1.788.205
- Chi phí tài chính khác	73.498.568	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	-	35.991.209
Cộng	12.727.781.138	16.005.438.470
6. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên	661.587.553	775.293.314
- Chi phí khác	3.771.338.193	3.634.461.770
Cộng	4.432.925.746	4.409.755.084

27

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1.	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Doanh thu cho thuê văn phòng và phí dịch vụ	301.206.944
2	Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	Nhận cổ tức	27.900.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1.	Bộ Xây dựng	Chủ sở hữu	Vay ngắn hạn	(5.200.000.000)
2.	Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư Xây dựng số 9	Công ty liên kết	Phải thu khác (tiền cổ tức)	439.324.707
3.	Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma	Công ty liên doanh	Phải thu khác (tiền cổ tức)	309.200.000

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020
1	Trịnh Nam Hải	Phụ trách Hội đồng quản trị	38.400.000
2	Đào Đức Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	38.400.000
3	Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	38.400.000
4	Phạm Việt Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 19/08/2020)	22.400.000
5	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị	-
6	Trần Thanh Vân	Trưởng ban kiểm soát	-
7	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên ban kiểm soát	19.200.000
8	Đinh Thị Hương	Thành viên ban kiểm soát (Từ ngày 29/06/2020 đến ngày 31/12/2020)	9.600.000
9	Vũ Đức Đại	Thành viên ban kiểm soát (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 29/06/2020)	6.400.000
Cộng			172.800.000

Tiền lương của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2020
1	Trịnh Nam Hải	Phụ trách Hội đồng quản trị	285.877.045
2	Đào Đức Thọ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	300.418.182
3	Nguyễn Văn Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	263.777.386
4	Phạm Việt Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 19/08/2020)	143.743.181
5	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên Hội đồng quản trị	262.205.455
6	Vũ Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	265.244.091
7	Lê Thế Thủy	Trưởng phòng tài chính kế toán	210.412.409
8	Trần Thanh Vân	Trưởng ban kiểm soát	245.537.273
9	Nguyễn Thị Ngọc Diệp	Thành viên ban kiểm soát	-
10	Đinh Thị Hương	Thành viên ban kiểm soát (Từ ngày 29/06/2020 đến ngày 31/12/2020)	64.904.546
11	Vũ Đức Đại	Thành viên ban kiểm soát (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 29/06/2020)	-
Tổng cộng			2.042.119.568

4. Báo cáo bộ phận

Hiện tại, hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh trong cùng một khu vực địa lý và loại hình kinh doanh xây lắp là chủ yếu. Do đó, không có Báo cáo bộ phận được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ và số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Kiều Thị Nguyệt Nga

Trưởng phòng TCKT



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 04 tháng 06 năm 2021

Tổng Giám đốc



Đào Đức Thọ

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
Số 125D Minh Khai, P. Minh Khai, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	9.944.733.314	7.446.017.400	149.953.433	(225.007.309.077)	14.305.116.519	38.163.175.949
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	1.001.634.895	212.700.513	-	-	199.834.094	1.414.169.502
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	212.700.513	-	-	199.834.094	412.534.607
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	1.001.634.895	-	-	-	-	1.001.634.895
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	88.550.374.369	456.501.417	89.006.875.786
- <i>Lỗ trong năm trước</i>	-	-	-	-	-	-	87.796.857.957	67.018.541	87.863.876.498
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	-	264.048.349	358.805.991	622.854.340
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	489.468.063	30.676.885	520.144.948
Số dư cuối năm trước	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	7.658.717.913	149.953.433	(313.557.683.446)	14.048.449.196	(49.429.530.335)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	150.439.103	-	366.592.591	317.704.007	834.735.701
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	150.439.103	-	-	140.954.978	291.394.081
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-	-	366.592.591	176.749.029	543.341.620
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	10.021.426.584	1.381.364.846	11.402.791.430
- <i>Lỗ trong kỳ</i>	-	-	-	-	-	-	9.616.904.679	855.601.801	10.472.506.480
- <i>Phân phối lợi nhuận</i>	-	-	-	-	-	-	208.858.306	525.763.045	734.621.351
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-	-	195.663.599	-	195.663.599
Số dư cuối năm nay	238.500.000.000	(7.239.335.640)	64.000.000	10.946.368.209	7.809.157.016	149.953.433	(323.212.517.439)	12.984.788.357	(59.997.586.064)

Đơn vị tính: đồng